

Phụ lục III.4

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI TRẠM Y TẾ XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| 1 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 173.900 | |
| 2 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 3 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 | |
| 4 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 | |
| 5 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 71.200 | |
| 6 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 71.200 | |
| 7 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 | |
| 8 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 64.700 | |
| 9 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 64.700 | |
| 10 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 11 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 | |
| 12 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 13 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 29.400 | |
| 14 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 11.200 | |
| 15 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 41.000 | |
| 16 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 107.600 | |
| 17 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 9.800 | |
| 18 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | 161.300 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 19 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 71.200 | |
| 20 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 | |
| 21 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 22 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 23 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|---|
| 24 | 03.1681.0075 | Cắt chỉ khâu giác mạc | Cắt chỉ khâu giác mạc | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 25 | 03.1690.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 26 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 27 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 28 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 29 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 30 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 31 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 32 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 33 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 184.600 | |
| 34 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 71.200 | |
| 35 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 | |
| 36 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 37 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 38 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 39 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|--|
| 40 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 41 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 136.300 | |
| 42 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 136.300 | |
| 43 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 188.600 | |
| 44 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 188.600 | |
| 45 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 202.600 | |
| 46 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 202.600 | |
| 47 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 248.000 | |
| 48 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] | 248.000 | |
| 49 | 03.0289.0224 | Hào châm | Hào châm | 53.400 | |
| 50 | 03.0290.0224 | Nhĩ châm | Nhĩ châm | 53.400 | |
| 51 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm | 58.300 | |
| 52 | 03.0288.0228 | Chườm ngải | Chườm ngải | 25.900 | |
| 53 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 25.900 | |
| 54 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 | |
| 55 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 | |
| 56 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 | |
| 57 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 | |
| 58 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 25.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 59 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 | |
| 60 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 | |
| 61 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn | 25.900 | |
| 62 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 | |
| 63 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn | 25.900 | |
| 64 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn | 25.900 | |
| 65 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 | |
| 66 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 | |
| 67 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 25.900 | |
| 68 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 | |
| 69 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 25.900 | |
| 70 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 25.900 | |
| 71 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 | |
| 72 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 25.900 | |
| 73 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 | |
| 74 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 25.900 | |
| 75 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 | |
| 76 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 | |
| 77 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 25.900 | |
| 78 | 03.0286.0229 | Đặt thuốc YHCT | Đặt thuốc YHCT | 35.800 | |
| 79 | 03.0501.0230 | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện | 54.800 | |
| 80 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 54.800 | |
| 81 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hó mắt | Điện châm điều trị bệnh hó mắt | 54.800 | |
| 82 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 54.800 | |
| 83 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 54.800 | |
| 84 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|---------|
| 85 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chấp lẹo | Điện châm điều trị chấp lẹo | 54.800 | |
| 86 | 03.0472.0230 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 54.800 | |
| 87 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 54.800 | |
| 88 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 54.800 | |
| 89 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 | |
| 90 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 54.800 | |
| 91 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 54.800 | |
| 92 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 54.800 | |
| 93 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 54.800 | |
| 94 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau môi cơ | Điện châm điều trị đau môi cơ | 54.800 | |
| 95 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 54.800 | |
| 96 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 | |
| 97 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa | 54.800 | |
| 98 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 54.800 | |
| 99 | 03.0477.0230 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | 54.800 | |
| 100 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 54.800 | |
| 101 | 03.0514.0230 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 54.800 | |
| 102 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứ giác | Điện châm điều trị giảm khứ giác | 54.800 | |
| 103 | 03.0491.0230 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 54.800 | |
| 104 | 03.0493.0230 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 54.800 | |
| 105 | 03.0519.0230 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 54.800 | |
| 106 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 | |
| 107 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 | |
| 108 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 54.800 | |
| 109 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 | |
| 110 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khản tiếng | Điện châm điều trị khản tiếng | 54.800 | |
| 111 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 112 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 54.800 | |
| 113 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 | |
| 114 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 54.800 | |
| 115 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 54.800 | |
| 116 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 54.800 | |
| 117 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 | |
| 118 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 54.800 | |
| 119 | 03.0497.0230 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 54.800 | |
| 120 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 54.800 | |
| 121 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 | |
| 122 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 | |
| 123 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 | |
| 124 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 54.800 | |
| 125 | 03.0486.0230 | Điện châm điều trị sụp mí | Điện châm điều trị sụp mí | 54.800 | |
| 126 | 03.0502.0230 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 54.800 | |
| 127 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 54.800 | |
| 128 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 54.800 | |
| 129 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 54.800 | |
| 130 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 54.800 | |
| 131 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 54.800 | |
| 132 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh | 54.800 | |
| 133 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 54.800 | |
| 134 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---|
| 135 | 03.0496.0230 | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | 54.800 | |
| 136 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 54.800 | |
| 137 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 | |
| 138 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 54.800 | |
| 139 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 | |
| 140 | 03.0500.0230 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | 54.800 | |
| 141 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 54.800 | |
| 142 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 | |
| 143 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 144 | 03.0539.0271 | Thủy châm điều trị bại não | Thủy châm điều trị bại não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 145 | 03.0557.0271 | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 146 | 03.0540.0271 | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 147 | 03.0576.0271 | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 148 | 03.0593.0271 | Thủy châm điều trị bí đái | Thủy châm điều trị bí đái | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 149 | 03.0596.0271 | Thủy châm điều trị bướng cổ đơn thuần | Thủy châm điều trị bướng cổ đơn thuần | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 150 | 03.0584.0271 | Thủy châm điều trị chứng tic | Thủy châm điều trị chứng tic | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 151 | 03.0541.0271 | Thủy châm điều trị chứng ù tai | Thủy châm điều trị chứng ù tai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 152 | 03.0587.0271 | Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận | Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 153 | 03.0574.0271 | Thủy châm điều trị đau dạ dày | Thủy châm điều trị đau dạ dày | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 154 | 03.0549.0271 | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 155 | 03.0580.0271 | Thủy châm điều trị đau lưng | Thủy châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 156 | 03.0581.0271 | Thủy châm điều trị đau mỏi cơ | Thủy châm điều trị đau mỏi cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 157 | 03.0571.0271 | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 158 | 03.0601.0271 | Thủy châm điều trị đau răng | Thủy châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 159 | 03.0570.0271 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------------------|
| 160 | 03.0538.0271 | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 161 | 03.0569.0271 | Thủy châm điều trị đau vùng ngực | Thủy châm điều trị đau vùng ngực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 162 | 03.0577.0271 | Thủy châm điều trị dị ứng | Thủy châm điều trị dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 163 | 03.0548.0271 | Thủy châm điều trị động kinh | Thủy châm điều trị động kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 164 | 03.0600.0271 | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 165 | 03.0599.0271 | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 166 | 03.0542.0271 | Thủy châm điều trị giảm khứ giác | Thủy châm điều trị giảm khứ giác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 167 | 03.0560.0271 | Thủy châm điều trị giảm thị lực | Thủy châm điều trị giảm thị lực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 168 | 03.0562.0271 | Thủy châm điều trị giảm thính lực | Thủy châm điều trị giảm thính lực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 169 | 03.0566.0271 | Thủy châm điều trị hen phế quản | Thủy châm điều trị hen phế quản | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 170 | 03.0561.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 171 | 03.0583.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 172 | 03.0568.0271 | Thủy châm điều trị huyết áp thấp | Thủy châm điều trị huyết áp thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 173 | 03.0544.0271 | Thủy châm điều trị khàn tiếng | Thủy châm điều trị khàn tiếng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 174 | 03.0559.0271 | Thủy châm điều trị lác | Thủy châm điều trị lác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 175 | 03.0532.0271 | Thủy châm điều trị liệt | Thủy châm điều trị liệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 176 | 03.0534.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi dưới | Thủy châm điều trị liệt chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 177 | 03.0533.0271 | Thủy châm điều trị liệt chi trên | Thủy châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 178 | 03.0555.0271 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 179 | 03.0536.0271 | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 180 | 03.0535.0271 | Thủy châm điều trị liệt nửa người | Thủy châm điều trị liệt nửa người | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 181 | 03.0598.0271 | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 182 | 03.0550.0271 | Thủy châm điều trị mất ngủ | Thủy châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 183 | 03.0575.0271 | Thủy châm điều trị nôn, nấc | Thủy châm điều trị nôn, nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 184 | 03.0591.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 185 | 03.0585.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------------------|
| 186 | 03.0597.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 187 | 03.0588.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 188 | 03.0594.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 189 | 03.0590.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 190 | 03.0543.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 191 | 03.0551.0271 | Thủy châm điều trị stress | Thủy châm điều trị stress | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 192 | 03.0556.0271 | Thủy châm điều trị sụp mi | Thủy châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 193 | 03.0589.0271 | Thủy châm điều trị táo bón | Thủy châm điều trị táo bón | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 194 | 03.0537.0271 | Thủy châm điều trị teo cơ | Thủy châm điều trị teo cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 195 | 03.0563.0271 | Thủy châm điều trị thất ngôn | Thủy châm điều trị thất ngôn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 196 | 03.0552.0271 | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 197 | 03.0579.0271 | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 198 | 03.0554.0271 | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 199 | 03.0553.0271 | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 200 | 03.0572.0271 | Thủy châm điều trị trĩ | Thủy châm điều trị trĩ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 201 | 03.0586.0271 | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 202 | 03.0578.0271 | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 203 | 03.0565.0271 | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 204 | 03.0582.0271 | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 205 | 03.0558.0271 | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 206 | 03.0564.0271 | Thủy châm điều trị viêm xoang | Thủy châm điều trị viêm xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 207 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 208 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 53.200 | |
| 209 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 53.200 | |
| 210 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 53.200 | |
| 211 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 53.200 | |
| 212 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 | |
| 213 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 | |
| 214 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 | |
| 215 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 | |
| 216 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 53.200 | |
| 217 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 | |
| 218 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 | |
| 219 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ | 53.200 | |
| 220 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 53.200 | |
| 221 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 53.200 | |
| 222 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 | |
| 223 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa | 53.200 | |
| 224 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 53.200 | |
| 225 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 53.200 | |
| 226 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 | |
| 227 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 228 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác | 53.200 | |
| 229 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 53.200 | |
| 230 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 | |
| 231 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 | |
| 232 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 | |
| 233 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 | |
| 234 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 | |
| 235 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 | |
| 236 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 53.200 | |
| 237 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 53.200 | |
| 238 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 53.200 | |
| 239 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 53.200 | |
| 240 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 | |
| 241 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 | |
| 242 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 | |
| 243 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 | |
| 244 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 245 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 53.200 | |
| 246 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 | |
| 247 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 | |
| 248 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 | |
| 249 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 53.200 | |
| 250 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 | |
| 251 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.200 | |
| 252 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.200 | |
| 253 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 | |
| 254 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 | |
| 255 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 53.200 | |
| 256 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 53.200 | |
| 257 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí | 53.200 | |
| 258 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 | |
| 259 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 53.200 | |
| 260 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 | |
| 261 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 53.200 | |
| 262 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|--|
| 263 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp | 53.200 | |
| 264 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 | |
| 265 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 | |
| 266 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta | 53.200 | |
| 267 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 | |
| 268 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang | 53.200 | |
| 269 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 | |
| 270 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 | |
| 271 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 35.900 | |
| 272 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 45.400 | |
| 273 | 03.0282.0284 | Xông hơi thuốc | Xông hơi thuốc | 35.200 | |
| 274 | 08.0021.0285 | Xông khói thuốc | Xông khói thuốc | 31.700 | |
| 275 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 345.700 | |
| 276 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | 152.900 | |
| 277 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 152.900 | |
| 278 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 152.900 | |
| 279 | 03.1692.0730 | Bơm rửa lệ đạo | Bơm rửa lệ đạo | 28.800 | |
| 280 | 03.1693.0738 | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 | |
| 281 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | 200.500 | |
| 282 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 283 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|--|---------|--|
| | | | | | lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 284 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 285 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 286 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 287 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 288 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | 45.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tằm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 289 | 03.0287.0222 | Bó thuốc | Bó thuốc | 40.300 | |
| 290 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 53.400 | |
| 291 | 08.0010.0224 | Chích lễ | Chích lễ | 53.400 | |
| 292 | 08.0002.0224 | Hào châm | Hào châm | 53.400 | |
| 293 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 53.400 | |
| 294 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 25.900 | |
| 295 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 25.900 | |
| 296 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 25.900 | |
| 297 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 25.900 | |
| 298 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 299 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 25.900 | |
| 300 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 25.900 | |
| 301 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm | 59.700 | |
| 302 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 54.800 | |
| 303 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 54.800 | |
| 304 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 54.800 | |
| 305 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 54.800 | |
| 306 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 54.800 | |
| 307 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 54.800 | |
| 308 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hồ mắt | Điện châm điều trị đau hồ mắt | 54.800 | |
| 309 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 54.800 | |
| 310 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 54.800 | |
| 311 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 54.800 | |
| 312 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 54.800 | |
| 313 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 54.800 | |
| 314 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 54.800 | |
| 315 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 54.800 | |
| 316 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 54.800 | |
| 317 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 54.800 | |
| 318 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 54.800 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------------------|
| 319 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 54.800 | |
| 320 | 08.0485.0235 | Giác hơi | Giác hơi | 25.700 | |
| 321 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 25.700 | |
| 322 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 25.700 | |
| 323 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.700 | |
| 324 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 25.700 | |
| 325 | 03.0274.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 38.300 | |
| 326 | 03.0275.0238 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 38.300 | |
| 327 | 08.0486.0238 | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT | 38.300 | |
| 328 | 03.0279.0246 | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | 83.400 | |
| 329 | 03.0277.0247 | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT | 83.400 | |
| 330 | 03.0278.0248 | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT | 83.400 | |
| 331 | 03.0285.0249 | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | Ngâm thuốc YHCT bộ phận | 38.300 | |
| 332 | 08.0028.0259 | Luyện tập dưỡng sinh | Luyện tập dưỡng sinh | 23.400 | |
| 333 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 334 | 08.0338.0271 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 335 | 08.0336.0271 | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 336 | 08.0388.0271 | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 337 | 08.0327.0271 | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 338 | 03.0592.0271 | Thủy châm điều trị đái dầm | Thủy châm điều trị đái dầm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 339 | 08.0357.0271 | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 340 | 08.0376.0271 | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 341 | 08.0352.0271 | Thủy châm điều trị đau vai gáy | Thủy châm điều trị đau vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------------------|
| 342 | 03.0547.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 343 | 08.0325.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng stress | Thủy châm điều trị hội chứng stress | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 344 | 08.0322.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông | Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 345 | 08.0347.0271 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 346 | 08.0356.0271 | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 347 | 08.0366.0271 | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 348 | 08.0330.0271 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 349 | 08.0340.0271 | Thủy châm điều trị liệt trẻ em | Thủy châm điều trị liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 350 | 08.0326.0271 | Thủy châm điều trị nấc | Thủy châm điều trị nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 351 | 08.0349.0271 | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 352 | 08.0355.0271 | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 353 | 08.0348.0271 | Thủy châm điều trị thông kinh | Thủy châm điều trị thông kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 354 | 08.0371.0271 | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 355 | 08.0375.0271 | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 356 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 53.200 | |
| 357 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 53.200 | |
| 358 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 53.200 | |
| 359 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 53.200 | |
| 360 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 53.200 | |
| 361 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|--|--|---------|---------|
| 362 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 53.200 | |
| 363 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.200 | |
| 364 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 53.200 | |
| 365 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200 | |
| 366 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 53.200 | |
| 367 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.200 | |
| 368 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.200 | |
| 369 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 53.200 | |
| 370 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.200 | |
| 371 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 53.200 | |
| 372 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 53.200 | |
| 373 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200 | |
| 374 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.200 | |
| 375 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 53.200 | |
| 376 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.200 | |
| 377 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 53.200 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|--|
| 378 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 53.200 | |
| 379 | 10.9003.0200 | Thay băng | Thay băng [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 380 | 10.9003.0201 | Thay băng | Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 381 | 10.9003.0202 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 382 | 10.9003.0203 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 383 | 10.9003.0204 | Thay băng | Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 384 | 10.9003.0205 | Thay băng | Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 385 | 10.9005.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | 136.300 | 0 |
| 386 | 10.9005.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 202.600 | 0 |
| 387 | 10.9005.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 248.000 | 0 |
| 388 | 10.1030.0515 | Nằm, cố định trật khớp hàm | Nằm, cố định trật khớp hàm | 304.200 | |
| 389 | 11.0116.0199 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | Thay băng điều trị vết thương mạn tính | 195.600 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê. |
| 390 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 173.900 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---|
| 391 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 64.700 | |
| 392 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm | Đỡ đẻ thường ngôi chòm | 550.700 | |
| 393 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 66.200 | |
| 394 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 315.000 | |
| 395 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 47.600 | |
| 396 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 397 | 14.0291.0212 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 398 | 14.0290.0212 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 399 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 152.900 | |
| 400 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 | |
| 401 | 14.0205.0759 | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu | 37.500 | |
| 402 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 | |
| 403 | 03.1694.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 28.600 | |
| 404 | 14.0222.0801 | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | Theo dõi nhãn áp 3 ngày | 91.600 | |
| 405 | 03.1695.0842 | Rửa cùng đồ | Rửa cùng đồ | 33.800 | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt |
| 406 | 03.1699.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 42.000 | |
| 407 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bong mắt ban đầu | Cấp cứu bong mắt ban đầu | 240.900 | |
| 408 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 409 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 410 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---|
| 411 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 412 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 413 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 414 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 136.300 | |
| 415 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | 136.300 | |
| 416 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài \geq 10 cm] | 188.600 | |
| 417 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 202.600 | |
| 418 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài \geq 10 cm] | 248.000 | |
| 419 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 152.900 | |
| 420 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 45.000 | |
| 421 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 422 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 423 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 30.100 | |
| 424 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 49.200 | |
| 425 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mũi | Hút rửa mũi, xoang sau mũi | 107.500 | |
| 426 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 64.700 | |
| 427 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 | |
| 428 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---------|
| 429 | 17.0018.0221 | Điều trị bằng Parafin | Điều trị bằng Parafin | 32.200 | |
| 430 | 17.0161.0228 | Điều trị chườm ngải cứu | Điều trị chườm ngải cứu | 25.900 | |
| 431 | 17.0153.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | 41.500 | |
| 432 | 17.0232.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bông | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bông | 41.500 | |
| 433 | 17.0152.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | 41.500 | |
| 434 | 17.0149.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | 41.500 | |
| 435 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 41.500 | |
| 436 | 17.0151.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | 41.500 | |
| 437 | 17.0250.0256 | Tập do cứng khớp | Tập do cứng khớp | 39.400 | |
| 438 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 36.000 | |
| 439 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...) | 54.200 | |
| 440 | 17.0070.0261 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi | 10.300 | |
| 441 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 101.300 | |
| 442 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 86.800 | |
| 443 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 36.200 | |
| 444 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 41.500 | |
| 445 | 17.0090.0267 | Tập điều hợp vận động | Tập điều hợp vận động | 41.500 | |
| 446 | 17.0039.0267 | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động | 41.500 | |
| 447 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động | 41.500 | |
| 448 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 41.500 | |
| 449 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 41.500 | |
| 450 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 41.500 | |
| 451 | 17.0048.0268 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gò ghề...) | 23.300 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|-----|----------------|---|---|---------|---|
| 452 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 23.300 | |
| 453 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 23.300 | |
| 454 | 17.0047.0268 | Tập lên, xuống cầu thang | Tập lên, xuống cầu thang | 23.300 | |
| 455 | 17.0063.0268 | Tập với thang tường | Tập với thang tường | 23.300 | |
| 456 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 23.000 | |
| 457 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 23.000 | |
| 458 | 14.0255.0755 | Đo nhãn áp | Đo nhãn áp | 22.100 | |
| 459 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 | |
| 460 | 23.0173.1575 | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 461 | 23.0195.1589 | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | Định tính Codein (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 462 | 23.0194.1589 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 463 | 23.0193.1589 | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] | 31.400 | |
| 464 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | 41.000 | |
| 465 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 41.000 | |
| 466 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 99.700 | |
| 467 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 99.700 | |
| 468 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 99.700 | |
| 469 | 24.0225.2041 | EV71 IgM/IgG test nhanh | EV71 IgM/IgG test nhanh | 87.500 | |
| 470 | 24.0127.1643 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | 45.600 | |
| 471 | 24.0130.1645 | HBeAg test nhanh | HBeAg test nhanh | 45.600 | |
| 472 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 41.000 | |
| 473 | 24.0073.1658 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 119.800 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 474 | 24.0170.2042 | HIV Ag/Ab test nhanh | HIV Ag/Ab test nhanh | 75.100 | Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag |
| 475 | 24.0264.1664 | Hồng cầu trong phân test nhanh | Hồng cầu trong phân test nhanh | 50.100 | |

| STT | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá | Mức giá | Ghi chú |
|------------|-----------------------|--|--|----------------|----------------|
| 476 | 24.0021.1693 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | 9.100 | |
| 477 | 24.0155.1696 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 91.300 | |
| 478 | 24.0163.1696 | HEV Ab test nhanh | HEV Ab test nhanh | 91.300 | |
| 479 | 24.0164.1696 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | 91.300 | |
| 480 | 24.0249.1697 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | 136.300 | |
| 481 | 24.0254.1701 | Rubella virus Ab test nhanh | Rubella virus Ab test nhanh | 114.500 | |
| 482 | 24.0185.1720 | Dengue virus IgA test nhanh | Dengue virus IgA test nhanh | 182.700 | |
| 483 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 182.700 | |
| 484 | 24.0108.1720 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | 182.700 | |